

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI VINACOMIN**

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2013



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24
- Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn	25
- Phụ lục 02: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 6 năm 2007. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010. Và đăng ký thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 01 năm 2013.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành phần Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
- Ông Trần Tất Thành	Thành viên
- Ông Hoàng Văn Lâm	Thành viên

Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Vương Ngọc Quảng	Thành viên
- Ông Bùi Thanh Trường	Thành viên

Thành phần Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Giám đốc
- Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Cơ cấu tổ chức Công ty

Trụ sở của công ty: Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh phụ thuộc chi tiết như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	801 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	226, đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Các hoạt động chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013, hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ thông quan và vận chuyển thiết bị dự án đầu tư,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
- Doanh thu thuần	883.319.743.282
- Lợi nhuận sau thuế	6.928.028.082

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ KIM OANH



Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

(Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin)

BDO Audit Services Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.328.307.464	215.881.730.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.703.419.245	38.343.522.470
1. Tiền	111		12.703.419.245	9.297.676.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	29.045.845.620
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.578.717.548	106.869.226.435
1. Phải thu khách hàng	131		143.509.191.894	64.767.119.818
2. Trả trước cho người bán	132		1.238.553.262	41.670.614.901
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	2.362.217.926	744.308.850
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.531.245.534)	(312.817.134)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	71.832.150.635	64.327.610.511
1. Hàng tồn kho	141		71.832.150.635	64.327.610.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.214.020.036	6.341.371.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	37.490.841	717.415.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.420.420.816	5.561.736.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.632.132.753	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	123.975.626	62.219.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.973.435.485	36.635.209.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.927.338.063	11.584.375.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.755.896.422	11.434.985.156
- Nguyên giá	222		28.907.136.506	28.496.414.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.151.240.084)	(17.061.429.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	171.441.641	132.472.220
- Nguyên giá	228		554.050.000	454.825.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.608.359)	(322.352.780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	16.918.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.046.097.422	25.050.834.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	23.790.974.437	24.796.297.618
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	255.122.985	254.536.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324.301.742.949	252.516.940.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)			Đơn vị tính: VNĐ	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.264.165.530	214.108.842.785
I. Nợ ngắn hạn	310		273.885.448.117	201.509.795.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	54.372.907.507	53.188.711.138
2. Phải trả người bán	312		171.487.084.549	40.350.218.797
3. Người mua trả tiền trước	313		31.461.380	60.560.966.756
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.12	4.337.472.910	3.503.651.299
5. Phải trả người lao động	315		10.218.421.223	10.528.652.802
6. Chi phí phải trả	316	V.13	453.354.949	1.707.102.791
7. Phải trả nội bộ	317	V.14	8.904.684.200	7.316.587.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	2.016.205.135	2.849.189.919
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	15.089.921.278	16.863.968.982
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.973.934.986	4.640.745.588
II. Nợ dài hạn	320		10.378.717.413	12.599.047.313
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.17	10.378.717.413	12.522.767.550
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	76.279.763
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.037.577.419	38.408.097.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	39.753.133.447	38.408.097.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.497.970.000	19.497.970.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.949.797.000	1.949.797.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.107.440.194	14.717.482.035
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.108.425.374	2.108.425.374
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89.500.879	134.423.060
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		284.443.972	-
2. Nguồn kinh phí	422		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		284.443.972	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		324.301.742.949	252.516.940.254

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	883.319.743.282	681.465.431.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VI.20	883.319.743.282	681.465.431.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	777.828.222.736	581.325.530.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.491.520.546	100.139.901.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.026.671.214	3.929.191.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	9.134.680.444	5.956.880.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.947.089.793	4.088.471.462
8. Chi phí bán hàng	24		76.716.632.133	67.890.463.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.470.167.768	29.577.833.567
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.803.288.585)	643.915.382
11. Thu nhập khác	31	VI.24	17.542.189.286	11.145.576.193
12. Chi phí khác	32		2.688.187.873	1.188.133.483
13. Lợi nhuận khác	40		14.854.001.413	9.957.442.710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.050.712.828	10.601.358.092
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	3.122.684.746	2.650.364.400
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.928.028.082	7.950.993.692

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


 Trịnh Đăng Thuận


 Trần Thị Ngọc Uyên


 Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.050.712.828	10.601.358.092
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2.027.382.441	2.177.478.728
- Các khoản dự phòng	04		1.218.428.400	89.970.860
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(951.678.820)	(3.276.653.227)
- Chi phí lãi vay	07		4.947.089.793	4.088.471.462
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.291.934.642	13.680.625.915
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(39.481.079.018)	(54.178.277.566)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.504.540.124)	(30.079.880.893)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		66.520.632.501	55.770.511.443
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.685.247.509	(594.636.106)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.797.543.309)	(4.110.276.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.308.790.159)	(2.776.868.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.394.647.062	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.200.079.835)	(587.692.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.600.429.269	(22.876.495.275)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản khác	21		(1.232.357.546)	(359.318.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.409.091	14.359.099
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		950.269.729	3.276.653.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(280.678.726)	2.931.694.146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283.475.256.504	321.663.320.577
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(284.435.110.272)	(291.384.389.489)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.859.912.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(959.853.768)	27.419.018.708
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.359.896.775	7.474.217.579
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.343.522.470	30.869.304.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.703.419.245	38.343.522.470

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Phó Giám đốc

Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyển

Nguyễn Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin, tên giao dịch là VINACOMIN – TOURISM & TRADING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VTTC (sau đây gọi là “Công ty”), là Công ty thuộc hình thức Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100101298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được sửa đổi từ số 01 đến số 16.

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm chăm sóc, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Dịch vụ bán đấu giá tài sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Môi giới thương mại; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Dịch vụ đào tạo; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản; Dịch vụ thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than khoáng sản; Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ; Dịch vụ đại lý xăng dầu; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ tắm bể bơi; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu, hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Tư vấn, kinh doanh bất động sản; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh, xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống; Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ học sinh du học nước ngoài (theo quy định của pháp luật); Kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch; Dịch vụ du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà VA Tower, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội; các chi nhánh tại Quảng Ninh; Vân Long và chi nhánh Hà Nội.

Đến 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 293 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31/12/2013 là báo cáo được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính của Cơ quan Công ty, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh và chi nhánh Vân Long.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được áp dụng từ ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 38
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 06
TSCĐ vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo được phân loại như sau:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 02 năm và chi phí mua văn phòng được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 45 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí khảo sát, chi phí khám sức khỏe định kỳ, chi phí liên quan đến các dịch vụ đã ghi nhận doanh thu, phụ cấp hội đồng quản trị và ban kiểm soát, chi phí hành chính khác mà đến thời điểm 31/12/2013 Công ty chưa nhận được hoá đơn và các thông báo trả lãi của các đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Tại ngày kết thúc niên độ Công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2013 được trích như sau: Bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 3,5% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là lốp, máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Công ty tài chính Vinacomin và vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong công ty với thời hạn vay dưới một năm.

Vay dài hạn là khoản vay Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam số tiền 10.378.717.413 đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất thả nổi.

12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/01/2013, vốn điều lệ của Công ty là: 19.497.970.000 đồng được chia làm 1.949.797 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Theo ĐKKD	Vốn điều lệ		Ghi chú
		Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 31/12/2013	
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam	13.234.140.000	67,87%	13.234.140.000	
Các cổ đông khác	6.263.830.000	32,13%	6.263.830.000	
Tổng cộng	19.497.970.000	100%	19.497.970.000	

13. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại công văn số 163/TKV-KT ngày 06/01/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Dịch vụ đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động bán hàng được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- | | |
|---|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: | 10 % |
| - Doanh thu dịch vụ du lịch nước ngoài: | Không chịu thuế |

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN 25 %

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 Tiền

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt	1.683.406.959	571.566.736
Tiền gửi ngân hàng	11.020.012.286	8.726.110.114
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	29.045.845.620
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>54.000.000.000</i>	<i>29.045.845.620</i>
Cộng	66.703.419.245	38.343.522.470

2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
Phải thu về BHXH của CBCNV	25.276.079	28.542.220
Thuế TNCN phải thu của người lao động	103.459.518	205.699.424
Phải thu khác	1.797.078.059	81.021.672
Dư nợ Phải trả khác	7.358.736	-
Cộng	2.362.217.926	744.308.850

3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Nguyên liệu, vật liệu	235.791.986	190.281.641
Công cụ dụng cụ	345.458.290	882.182
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	39.789.861.913	46.987.368.734
Hàng gửi đi bán	31.461.038.446	17.149.077.954
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.832.150.635	64.327.610.511

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí liên quan lô xút phải thu Tập đoàn	-	546.611.921
<i>Chi phí thuê bồn xút</i>	<i>-</i>	<i>495.829.206</i>
<i>Bảo hiểm vận chuyển lô xút + Giám định</i>	<i>-</i>	<i>46.964.923</i>
<i>Chi phí lãi vay lô xút</i>	<i>-</i>	<i>3.817.792</i>
Bảo hiểm ô tô	19.109.248	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.381.593	170.803.248
Cộng	37.490.841	717.415.169

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.635.000	19.140.000
Tạm ứng	104.340.626	43.079.250
Cộng	123.975.626	62.219.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	PT vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2013	19.136.697.706	1.848.578.587	5.275.148.725	2.235.989.761	28.496.414.779
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>284.443.972</i>	<i>-</i>	<i>1.086.498.182</i>	<i>63.598.164</i>	<i>1.434.540.318</i>
- Mua trong kỳ	-	-	1.086.498.182	29.716.364	1.116.214.546
- Đầu tư XD CB	284.443.972	-	-	33.881.800	318.325.772
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>22.833.109</i>	<i>87.705.678</i>	<i>15.000.000</i>	<i>898.279.804</i>	<i>1.023.818.591</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	69.466.499	69.466.499
- Giảm khác	22.833.109	87.705.678	15.000.000	828.813.305	954.352.092
Số dư tại ngày 31/12/2013	19.398.308.569	1.760.872.909	6.346.646.907	1.401.308.121	28.907.136.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	10.522.900.976	1.237.453.559	3.625.930.337	1.675.144.751	17.061.429.623
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>1.012.990.814</i>	<i>201.214.218</i>	<i>589.608.718</i>	<i>163.313.112</i>	<i>1.967.126.862</i>
- Khấu hao trong kỳ	1.012.990.814	201.214.218	589.608.718	163.313.112	1.967.126.862
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>22.833.109</i>	<i>79.295.635</i>	<i>15.000.000</i>	<i>760.187.657</i>	<i>877.316.401</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	69.466.499	69.466.499
- Giảm khác	22.833.109	79.295.635	15.000.000	690.721.158	807.849.902
Số dư tại ngày 31/12/2013	11.513.058.681	1.359.372.142	4.200.539.055	1.078.270.206	18.151.240.084
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	8.613.796.730	611.125.028	1.649.218.388	560.845.010	11.434.985.156
Tại ngày 31/12/2013	7.885.249.888	401.500.767	2.146.107.852	323.037.915	10.755.896.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2013	-	454.825.000	454.825.000
Tăng trong kỳ	-	99.225.000	99.225.000
- Do mua mới	-	99.225.000	99.225.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	554.050.000	554.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	-	322.352.780	322.352.780
Tăng trong kỳ	-	60.255.579	60.255.579
- Khấu hao trong kỳ	-	60.255.579	60.255.579
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	382.608.359	382.608.359
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2013	-	132.472.220	132.472.220
Tại ngày 31/12/2013	-	171.441.641	171.441.641

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
Công trình cải tạo Khách sạn Biển Đông	-	16.918.000
Cộng	-	16.918.000

9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí thuê mua văn phòng (50 năm)	22.308.906.659	22.840.071.107
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.229.532.277	1.542.398.221
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.535.501	413.828.290
Cộng	23.790.974.437	24.796.297.618

10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	255.122.985	254.536.553
Cộng	255.122.985	254.536.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH (Tiếp theo)**11 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn (*)	54.372.907.507	53.188.711.138
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam (USD)	-	45.826.263.619
- Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản	2.065.652.529	7.261.684.019
- Vay ngân hàng Vietinbank - Hoàn Kiếm	16.744.789.679	-
- Vay Công ty Cổ phần Kỳ Tâm Du lịch TKV	-	69.100.000
- Vay của cán bộ công nhân viên	31.663.500	31.663.500
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam (VNĐ)	35.530.801.799	-
Cộng	54.372.907.507	53.188.711.138

(*) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn xem chi tiết tại Phụ lục số 01

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng	210.995.448	838.252.934
Thuế xuất, nhập khẩu	-	643.726.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.179.778.341	1.571.539.781
Thuế thu nhập cá nhân	182.046.889	244.305.203
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	205.826.550
Thuế nhà thầu	913.230.579	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	851.421.653	-
Cộng	4.337.472.910	3.503.651.299

13 Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí vận chuyển	-	85.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	149.546.484	127.337.225
Chi phí hỗ trợ giao nhận, giám sát vận chuyển NaOH	-	251.137.000
Chi phí bảo hành, bảo dưỡng cụm động cơ Komatsu	-	1.118.628.000
Chi phí kiểm toán	115.000.000	-
Chi phí phải trả khác	188.808.465	125.000.566
Cộng	453.354.949	1.707.102.791

14 Phải trả nội bộ

	31/12/2013	31/12/2012
Phải nộp Tập đoàn 1% Quỹ thưởng tập trung	150.661.500	150.661.500
Phải nộp Tập đoàn Quỹ hỗ trợ y tế, đào tạo	292.000.000	292.000.000
Phải trả Tập đoàn các quỹ khác - cổ tức phải trả	8.462.022.700	6.873.925.900
Cộng	8.904.684.200	7.316.587.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH (Tiếp theo)**15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	139.564.361	72.654.108
Bảo hiểm xã hội	16.911.140	28.215.104
Cổ tức phải trả	783.966.100	967.805.100
Thu hộ công đoàn công ty tiền KPCĐ		101.959.691
Kinh phí hoạt động công tác đảng		157.512.508
Chi phí chế biến các loại than kho Quyết Thắng		400.996.518
Kinh phí Đảng	15.257.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.060.506.534	1.120.046.890
Cộng	2.016.205.135	2.849.189.919

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	15.089.921.278	16.863.968.982
Cộng	15.089.921.278	16.863.968.982

17 Vay dài hạn và Nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Vay dài hạn	10.378.717.413	12.522.767.550
Vay Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	10.378.717.413	12.522.767.550
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	10.378.717.413	12.522.767.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà VATOWER, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2012	19.497.970.000	1.949.797.000	14.717.482.035	2.108.425.374	134.423.060	38.408.097.469
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lãi tăng năm nay	-	-	-	-	6.928.028.082	6.928.028.082
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.972.950.263)	(6.972.950.263)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	1.389.958.159	-	-	1.389.958.159
Số dư tại ngày 31/12/2013	19.497.970.000	1.949.797.000	16.107.440.194	2.108.425.374	89.500.879	39.753.133.447

(*) Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2013 là số chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền và công nợ phải thu phải trả không được chia theo quy định của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	31/12/2012
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.234.140.000	13.234.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.830.000	6.263.830.000
Tổng cộng	19.497.970.000	19.497.970.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19.497.970.000	19.497.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	19.497.970.000	19.497.970.000

d Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.949.797	1.949.797
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.949.797	1.949.797
+ Cổ phiếu phổ thông	1.949.797	1.949.797
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.949.797	1.949.797
+ Cổ phiếu phổ thông	1.949.797	1.949.797
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

d Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	31/12/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	16.107.440.194	14.717.482.035
- Quỹ dự phòng tài chính	2.108.425.374	2.108.425.374
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.949.797.000	1.949.797.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.973.934.986	4.640.745.588

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	791.627.243.072	482.372.118.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.692.500.210	199.093.313.696
Cộng	883.319.743.282	681.465.431.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	791.627.243.072	482.372.118.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.692.500.210	199.093.313.696
Cộng	883.319.743.282	681.465.431.969

21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	712.321.792.680	434.251.760.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.506.430.056	147.073.770.452
Cộng	777.828.222.736	581.325.530.646

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.269.729	3.276.653.227
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.401.485	652.526.710
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.700
Cộng	1.026.671.214	3.929.191.637

23 Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	4.947.089.793	4.088.471.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.187.590.651	1.868.408.938
Cộng	9.134.680.444	5.956.880.400

24 Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	1.409.091	14.359.099
Thu tiền điện, nước của các đối tượng	-	492.225.364
Thu từ cho thuê đặt trạm ATM	-	21.681.164
Thu tiền học lớp làm đại lý vé máy bay	-	10.150.000
Thu đền bù lỗi từ người bán	283.188.620	744.190.110
Tiền thu từ hỗ trợ bán hàng	14.293.100.237	9.661.308.109
Thu nhập chuyển nhượng vốn của cty Bình Nguyên	134.107.011	-
Thu nhập khác	2.830.384.327	201.662.347
Cộng	17.542.189.286	11.145.576.193

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.050.712.828	10.601.358.092
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được trừ	134.107.011	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không được trừ	2.574.133.167	99.507
Thu nhập tính thuế	12.490.738.984	10.601.457.599
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	3.122.684.746	2.650.364.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI, Những thông tin khác****1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Trong năm tài chính 2013 bên được xem là bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ).

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Phải thu khách hàng		
Tại Cơ quan Công ty	463.382.369	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	36.054.430	(102.033.659)
Phải trả		
TK 341 - Tại Cơ quan Công ty	10.378.717.413	12.522.767.550
TK 336 - Tại Cơ quan Công ty	8.904.684.200	7.316.587.400
TK 335 - Tại Cơ quan Công ty	275.776.467	108.536.487
TK 338 - Tại CN Hà Nội	8.000.000	-

Trong năm Công ty có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Tại Cơ quan Công ty		
Cung cấp dịch vụ	3.506.260.369	1.170.633.115
Trích quỹ đào tạo y tế nộp Tập đoàn	-	95.000.000
Lãi vay vốn của Tập đoàn	-	241.004.017
Dịch vụ khác	7.755.000	-
Tại Chi nhánh Quảng Ninh		
Cung cấp dịch vụ	310.320.000	-
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	9.185.000.000	4.420.000.000
Dịch vụ khác	122.352.809	214.026.450

2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Oanh

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	Mục đích
				Từ	Đến			
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130313/HĐCTD.SGD.NHN T ngày 16/07/2013	Sở Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	250 tỷ đồng	10	10/9/2013	10/1/2014	6,75%	4.000.000.000	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			14	3/10/2013	3/2/2014	6,75%	872.026.344	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			15	28/10/2013	28/2/2014	6,75%	656.325.724	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			17	28/10/2013	28/2/2014	6,75%	1.211.842.729	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			18	20/11/2013	20/3/2014	6,75%	2.267.457.877	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			19	25/11/2013	25/3/2014	6,75%	905.873.584	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			20	26/11/2013	26/3/2014	6,75%	1.479.211.131	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			21	21/11/2014	27/3/2014	6,75%	4.661.922.590	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			22	4/12/2013	4/4/2014	6,75%	1.312.651.448	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			23	4/12/2013	4/4/2014	4,50%	14.575.894.305	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			24	11/12/2013	11/4/2014	6,75%	3.587.596.067	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
Cộng							35.530.801.799	
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 38/2013-KH1/CMF/TDHM ngày 01/08/2013	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	80 tỷ đồng	04	8/11/2013	8/3/2014	6,5%	1.587.639.510	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			05	11/11/2013	11/3/2014	6,5%	478.013.019	Thanh toán tiền mua hàng
Cộng							2.065.652.529	
03/2013/HĐTD/NHCT122-VTTV ngày 09/10/2013	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		03	9/10/2013	9/2/2014	4%	5.572.836.672	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
04/2013/HĐTD/NHCT122-VTTV ngày 08/11/2013			04	8/11/2013	8/3/2014	4%	5.514.764.239	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
05/2013/HĐTD/NHCT122-VTTV ngày 03/12/2013			05	10/12/2014	10/4/2014	4%	5.657.188.768	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
Cộng							16.744.789.679	
Vay của CBCNV						8,5 %/ năm	31.663.500	
Tổng cộng							54.372.907.507	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	3.503.651.299	91.278.682.713	92.928.415.508	1.853.918.504
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	155.494.849	2.715.802.364	2.660.301.765	210.995.448
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	682.758.085	54.412.956.490	55.095.714.575	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	643.726.831	27.934.747.492	30.210.607.076	(1.632.132.753)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1.571.539.781	3.958.871.576	3.350.633.016	2.179.778.341
9	Các khoản thuế khác	18	205.826.550	238.985.245	444.811.795	-
10	Thuế môn bài		-	6.000.000	6.000.000	-
11	Thuế thu nhập cá nhân	15	244.305.203	617.838.050	680.096.364	182.046.889
12	Các loại thuế khác			1.393.481.496	480.250.917	913.230.579
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	851.421.653	-	851.421.653
3	Các khoản khác	33	-	851.421.653	-	851.421.653
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	3.503.651.299	92.130.104.366	92.928.415.508	2.705.340.157

Người lập biểu



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Oanh